

QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH NĂM 2019

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
	Tổng cộng	4,352,724,936,180	500,585,908,025	1,359,725,100	326,363,835,756	630,410,447,148	620,087,447,148	176,302,457,533	443,784,989,615	5,533,938,000,000	4,647,531,022,781	2,341,226,821,906	2,306,304,200,875	878,817,477,378
A	Vốn đầu tư trong các đối tượng theo tiêu chí và nguồn thu sử dụng đất	656,304,086,317	24,684,130,289	907,143,000	20,351,943,429	-	-	-	0	608,250,000,000	607,020,154,558	521,903,713,365	85,116,441,193	-
1	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	75,958,144,563	6,843,058,500	-	6,843,058,500	-	-	-	0	130,612,000,000	130,518,961,199	127,417,786,199	3,101,175,000	
1	7621346 - (2017) Sửa chữa nhà làm việc Văn phòng UBND tỉnh	2,268,256,000								25,000,000	24,438,000	24,438,000		
2	7724061 - 2018,Cải tạo, nâng cấp TT Hội nghị tỉnh	13,404,980,772								88,000,000	87,739,618	87,739,618		
3	7757880 - 2019,Cải tạo, nâng cấp TT Hội nghị tỉnh TG (GD 2)									6,323,000,000	6,322,623,463	6,322,623,463		
4	7673824 - 2018,XD mới 04 trạm trực thuộc Sở NN (trạm 1...C Lầy)									196,000,000	195,156,000	195,156,000		
5	7361597 - Trụ sở làm việc của các Sở, ngành tỉnh TG									4,000,000,000	3,989,383,000	3,989,383,000		
6	7738963 - Trung tâm hành chính công tỉnh Tiền Giang									68,100,000,000	68,100,000,000	68,100,000,000		
7	7449796 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài chính									7,000,000	6,349,000	6,349,000		
8	7773634 - 2019, Nhà LV khối VP (khối A) - Sở NN&PTNT:NVC 280									1,281,000,000	1,280,307,000	1,227,307,000	53,000,000	
9	7108318 - 2014,Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh TG	1,933,982,000	659,728,000		659,728,000					371,000,000	370,840,000	370,840,000		
10	7762204 - 2019,NC - SC trụ sở làm việc sở Tài nguyên MT									2,000,000,000	1,939,887,257	1,939,887,257		
11	7647829 - Cải tạo, n,c trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	596,176,135								855,000,000	854,164,000	854,164,000		
12	7696911 - 2018,Cải tạo, s,c trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh TG	3,877,303,000								780,000,000	775,918,000	775,918,000		
13	7696912 - (2018) S,C TS làm việc Đoàn TNCSHCM tỉnh TG	887,230,401	348,246,500		348,246,500					578,000,000	567,100,500	567,100,500		
14	7756599 - 2019,Sửa chữa trụ sở UBND H.Cái Bè									2,000,000,000	2,000,000,000	1,361,200,000	638,800,000	
15	7787158 - 2019,Đề án công nhận xã An Hữu H.CB đô thị loại V									205,000,000	203,500,000		203,500,000	
16	7690900 - (2018)Trụ sở UBND Phường 4 - TX Cai Lậy	3,475,711,000	1,226,448,000		1,226,448,000					3,100,000,000	3,100,000,000	3,100,000,000		
17	7388730 - (2017) - Trụ sở UBND xã Phú Phong - CT2012	6,288,000,000	430,614,000		430,614,000					1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000		
18	7690902 - (2018)-Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Hội Đông	4,052,000,000	94,000,000		94,000,000					4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000		
19	7673823 - 2018,CT, SC Trụ Sở UBND Xã Tân Lập 2	2,495,940,000								1,396,000,000	1,395,560,000	1,395,560,000		
20	7684922 - 2018,Trụ Sở UBND Xã Tân lập 1	5,000,000,000	1,450,850,000		1,450,850,000					7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000		
21	7690901 - (2018) - Trụ sở UBND xã Long Bình, H. GCT	5,500,000,000	1,038,935,000		1,038,935,000					3,500,000,000	3,500,000,000	3,296,821,000	203,179,000	
22	7744312 - (2019)- SC Trụ sở UBND thị trấn Vĩnh Bình									3,500,000,000	3,500,000,000	3,214,179,000	285,821,000	
23	7744296 - (2019)- CT, SC HT UBND các xã (Đông Sơn, Bình Tân) H. GCT									1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000		
24	7778798 - 2019,Hội trường - Nhà khách thị ủy UBND TX Gò Công									500,000,000	499,959,361	499,959,361		
25	7751647 - (2019)- Trụ sở làm việc UBND T.T Vàm Láng									10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000		
26	7407546 - Trụ sở làm việc Huyện ủy, UBND huyện Tân Phú Đông - TPD13.	20,678,565,255								223,000,000	222,036,000	222,036,000		
27	7680463 - 2018,Trụ sở UBND xã Tân Thới	5,500,000,000	1,594,237,000		1,594,237,000					4,400,000,000	4,400,000,000	4,400,000,000		
28	7762245 - 2019,Trụ sở làm việc Đảng ủy và UBND xã Phú Thạnh									2,984,000,000	2,984,000,000	1,267,125,000	1,716,875,000	
2	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	42,000,000	41,700,000	41,700,000	0	0
1	7503767 - SC Nâng Cấp Trung Tâm DV- VL Tỉnh TG (GD 2)									42,000,000	41,700,000	41,700,000		
3	Các hoạt động kinh tế	513,223,736,622	11,936,729,509	160,022,000	10,171,980,929	0	0	0	0	378,621,000,000	377,889,635,046	303,783,074,403	74,106,560,643	

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	T.r.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi					
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
1	7567288 - 2016,ứng dụng CNTT trong HD các QQ Đảng TỉnhTG GD 2015-2020	130,000,000	130,000,000							3,000,000,000	2,946,976,000	2,946,976,000		
2	7205174 - Cổng Rạch Gốc									14,000,000	13,647,000	13,647,000		
3	7436532 - Cảng cá Vầm Láng kết hợp tránh trú bão	12,172,769,000								18,000,000,000	18,000,000,000	13,650,000,000	4,350,000,000	
4	7526373 - Gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặnđề biển Gò Công(Km 24...+25)	2,204,512,000								66,000,000	65,969,200	65,969,200		
5	7567005 - (2016) Cổng Rạch chợ và Thủ ngữ	26,286,000,000	696,022,000	160,022,000	536,000,000					25,000,000	24,540,456	24,540,456		
6	7673819 - 2018, Kênh Việt Kiều	1,150,000,000								49,000,000	48,542,000	48,542,000		
7	7673822 - 2018, Nạo vét Kênh Cham penxur	6,050,000,000	386,581,974		386,581,974					148,000,000	147,751,588	147,751,588		
8	7751365 - 2019,XD kè Đ biển- Kh Du Lịch B Tân Thành(C9+11.63-C17									2,504,000,000	2,503,857,000	633,857,000	1,870,000,000	
9	7751370 - 2019,Các Cổng Đ, tiết BV vùng SX... Báo Định ...Cổng Ông Đăng									10,000,000,000	10,000,000,000	6,796,790,930	3,203,209,070	
10	7418258 - 2016,Cầu Bình Tân trên ĐT 877	9,253,175,721								313,000,000	312,628,000	312,628,000		
11	7491539 - Cầu Bình Thành trên ĐT 873(KC: 2015-2018)									224,000,000	223,614,814	223,614,814		
12	7492635 - Tuyến Trảng đường tỉnh 868	55,435,055,000								12,000,000,000	12,000,000,000	7,170,798,600	4,829,201,400	
13	7492636 - ĐT 872B-(Đoạn QL50-ĐT 877)	56,189,000,000	1,403,653,847		939,810,847					12,000,000,000	12,000,000,000	11,176,959,800	823,040,200	
14	7604783 - 2017,Đường Huyện 60	86,660,000,000	3,555,103,000		3,182,575,000					15,000,000,000	15,000,000,000	8,892,742,606	6,107,257,394	
15	7679880 - 2018,MR ĐT 877B(Đ. Ng trang Bình Ninh-ĐT 877B hiện hữu	18,800,000,000								12,378,000,000	12,377,184,001	2,274,848,782	10,102,335,219	
16	7679881 - 2018,NC,MR ĐT 867 (Đoạn Cầu K 500-Cầu Tràm Mù:18-20)	14,000,000,000								14,500,000,000	14,500,000,000	14,275,582,340	224,417,660	
17	7679882 - 2018,ĐT 877B(Đoạn qua TT Huyện T P Đông):2018-2020									257,000,000	256,361,000	100,003,000	156,358,000	
18	7683488 - 2018, 2 Cầu trên ĐT 866(Cầu Lớn,Cổ Chi&HTTN)2018-2020	10,817,000,000								23,769,000,000	23,769,000,000	22,889,921,426	879,078,574	
19	7736486 - 2019,Cầu Kênh Xáng trên ĐH 35									23,259,000,000	23,258,504,460	2,773,740,000	20,484,764,460	
20	7780085 - 2019,Lập HS đề xuất khu PT đô thị Tân Phú Đông-2030									80,000,000	80,000,000		80,000,000	
21	7780086 - 2019,Lập HS đề xuất khu PT đô thị Tân Tây GGD-2030									104,000,000	104,000,000		104,000,000	
22	7780087 - 2019,Lập HS đề xuất khu PT đô thị An Hữu Cái Bè-2030									108,000,000	108,000,000		108,000,000	
23	7780088 - 2019,Lập HSđề xuất khu PT đô thị Thiên Hộ Cái Bè-2030									101,000,000	101,000,000		101,000,000	
24	7281107 - Nâng cấp hệ thống kiểm soát xâm nhập mặn vùng Gò Công	27,313,953,448	140,355,580							1,721,000,000	1,720,189,920	1,720,189,920		
25	7281125 - Kiểm soát và giảm rủi ro do vùng Ba Rài - Phú An	71,292,920,000	1,059,248,618		561,248,618					20,000,000,000	20,000,000,000	19,691,501,000	308,499,000	
26	7491010 - 2016,Chuyển đổi Nông Nghiệp bền Vững Tại Việt Nam(2015-2020)	11,937,201,424	330,169,718		330,169,718					7,800,000,000	7,661,457,707	7,590,566,675	70,891,032	
27	7773635 - 2019,Trồng mới 16ha rừng tràm....DTM NVC:280									1,000,000,000	975,500,000		975,500,000	
28	7738961 - 2019,NC trải đá 0x4 đề Hòa Thanh-Thuận Trị H.GCT									3,483,000,000	3,482,294,299	3,482,294,299		
29	7739322 - 2019,NC láng nhựa..SôngTra H.GCT(đỏ N.Đồng cồng R. Sầu)									9,500,000,000	9,499,822,868	9,499,822,868		
30	7739323 - 2019,NC láng nhựa.. Bình Ninh H.CG(cầu H.Dinh phà B.N)									3,500,000,000	3,499,137,860	3,499,137,860		
31	7619143 - 2017,XD ứng dụngCNTTmột cửa liên Thông Tỉnh TG(GD2)	10,162,400,000								116,000,000	115,400,000	115,400,000		
32	7764047 - Đèn chiếu sáng QL1 đoạn từ Tân Hương đến Hòa Tịnh									5,000,000,000	4,998,600,000	4,938,491,000	60,109,000	
33	7764049 - 2019,Cầu Xóm Thủ trên đường tỉnh 877									273,000,000	272,300,000	272,300,000		
34	7764050 - 2019,Cầu cống Thành Công trên ĐT 873									318,000,000	316,706,000	316,706,000		
35	7626839 - (2017) Sổ hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh TG(GD 1)	2,936,270,497								974,000,000	973,339,000	973,339,000		
36	7713710 - 2018, TH hóa QL công tác khen thưởng trên DB tỉnh TG									867,000,000	867,000,000	867,000,000		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
37	7711201 - 2018,Nâng cấp HT mạng, Máy chủ, HT b.mặt & backup DL.	1,223,829,577								1,707,000,000	1,706,394,700	1,706,394,700		
38	7748110 - Tăng cường QLDD và CSDL đất đai (VILG)									500,000,000	500,000,000		500,000,000	
39	7696962 - Tin học hóa quản lý công tác đầu tư công	593,840,000								35,000,000	30,000,000	30,000,000		
40	7696963 - Xây dựng phần mềm hệ thống báo cáo chỉ tiêu KT-XH	695,650,000								22,000,000	16,800,000	16,800,000		
41	7774795 - 2019,Lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh TG 2021-2030									356,000,000	354,534,000	354,534,000		
42	7790217 - Xây dựng Công Thông tin hộ KD và HTX trên địa bàn tỉnh TG									600,000,000	600,000,000	312,300,000	287,700,000	
43	7421846 - Tin học hóa công tác QL của Sở TP (giai đoạn 2)	823,686,955								31,000,000	30,692,000	30,692,000		
44	7698543 - 2018,Nâng cấp hạ tầng CN thông tin tòa soạn báo áp Bắc	1,800,000,000								2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000		
45	7750319 - 2019,Dị dôi tuyển đề bờ tây K 28 thuộc ô bao CB-TL-ĐHH									800,000,000	319,930,100	319,930,100		
46	7750320 - 2019,Dị dôi tuyển đề bờ nam rạch Cái Cối xã Mỹ Lương									6,397,000,000	6,397,000,000	6,237,000,000	160,000,000	
47	7269481 - Đường dọc sông Tiền(nối dài ĐT 864)									2,300,000,000	2,300,000,000	2,298,989,606	1,010,394	
48	7752017 - 2019,Đường Nguyễn Thái Học nối dài TT CBè - xã Hòa Khánh									8,000,000,000	8,000,000,000	7,735,000,000	265,000,000	
49	7787157 - 2019,Quy chế quản lý QH, kiến trúc đô thị An Hữu									147,000,000	145,664,000		145,664,000	
50	7787159 - 2019,Quy chế quản lý QH, kiến trúc đô thị Thiên Hộ									176,000,000	174,746,500		174,746,500	
51	7747430 - Tuyển đề Đồng sông Bà Trà thuộc ô bao Bà Trà - Mỹ Long(CLI2) xã Mỹ Long									3,788,000,000	3,787,622,000	3,725,050,000	62,572,000	
52	7747431 - Tuyển đề Đồng Kênh M. Lộ thuộc ô bao Rau Răm - R.Gầm..									4,135,000,000	4,134,132,000	4,014,391,000	119,741,000	
53	7745665 - Cầu Bà Bón									3,500,000,000	3,500,000,000	3,385,183,000	114,817,000	
54	7769590 - Đường huyện 62 Xã Long Trung									3,746,000,000	3,746,000,000	3,746,000,000		
55	7510245 - Hạ tầng Kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy(GD1)	68,796,473,000	1,695,470,000		1,695,470,000					16,952,000,000	16,952,000,000	16,647,121,000	304,879,000	
56	7772557 - (2019)-MR, CT dài phân cách QL 1 (cầu Bến Chùa..870B)									147,000,000	146,000,000	146,000,000		
57	7714729 - (2018)- Đề sông Tiền (Hòa Định - Xuân Đông)									2,685,000,000	2,684,539,000	2,684,539,000		
58	7760191 - (2019)- Nâng cấp tuyến đề ngăn triều.. rạch Kỳ Hôn, CG									4,500,000,000	4,500,000,000		4,500,000,000	
59	7764152 - (2019)- Đề ngăn triều kết hợp GT...ven sông Tiền, CG									4,300,000,000	4,300,000,000	4,300,000,000		
60	7711200 - (2018)- Đường Kênh Ngang (ĐH27E), h. Chợ Gạo									5,406,000,000	5,406,000,000	5,406,000,000		
61	7743043 - (2019)- Đường Ba Cà, xã Quơn Long, CG									7,000,000,000	7,000,000,000	5,088,587,297	1,911,412,703	
62	7752004 - (2019)- Đường 3,2 (xã Bình Phan - Bình Phục Nhứt), CG									8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000		
63	7752008 - (2019)- Cầu 20 tháng 7, xã Đăng Hưng Phước, CG									469,000,000	468,781,000	468,781,000		
64	7752012 - (2019)- Đường Hồ Văn Mào, Chợ Gạo									3,500,000,000	3,500,000,000	3,432,700,000	67,300,000	
65	7753019 - (2019)- Đường huyện 27C (Đg Lộ Láng...LBD, Sông Bình)									7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000		
66	7753917 - (2019)- Đường huyện 28C (Đg miếu Diên), CG									8,000,000,000	8,000,000,000	7,730,524,000	269,476,000	
67	7753918 - (2019)- Đường huyện 30, xã Tân Bình Thạnh, CG									10,433,000,000	10,433,000,000	10,254,518,000	178,482,000	
68	7753924 - (2019)- Đường 26 tháng 3 (xã Bình Phan-Bình Phục Nhứt), CG									9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000		
69	7772565 - (2019)- Đường huyện 26, xã Quơn Long, T. Thuận Bình,CG									308,000,000	307,886,000	307,886,000		
70	7794428 - QH XD vùng huyện Chợ Gạo, TG đến năm 2030									163,000,000	157,893,226	157,893,226		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
71	7744306 - (2019)- Bờ kè cấp sông Vàm Giồng (đ. Ng Đăng Hưng)									5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000		
72	7470422 - Bờ kè chợ Gò Công Đông (HM: Bờ kè + sân đường)									742,000,000	742,000,000		742,000,000	
73	7622808 - (2017)Bờ kè sông Long Uông (đoạn Huyện ủy - Cầu N.V.Côn)	10,000,000,000	231,585,772		231,585,772					3,318,000,000	3,317,863,347	3,317,863,347		
74	7713888 - (2018)-Trái đá 0x4 để dọc kênh 3 - h.GCD									3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000		
75	7747912 - (2019)-Bổ trí ổn định DC vùng thiên tai. Tân Thành,GCD									4,500,000,000	4,500,000,000	2,355,530,400	2,144,469,600	
76	7713887 - (2018)-Cầu Gò Xoài - GCD									3,000,000,000	3,000,000,000	2,826,078,663	173,921,337	
77	7772564 - QHXD vùng huyện GCD, tỉnh TG đến năm 2030									156,000,000	155,834,000	155,834,000		
78	7747426 - 2019,Đề bao cấp sông cửa Tiểu đoạn 1, xã Tân Thới, H T									3,060,000,000	3,060,000,000	1,643,397,000	1,416,603,000	
79	7747427 - 2019,Đề bao cấp sông cửa Trung, xã Tân Thới H TPĐ									3,500,000,000	3,500,000,000	1,254,897,900	2,245,102,100	
80	7553199 - Đường vào trung tâm hành chính H TPĐ (Giai đoạn 2)									17,576,000,000	17,576,000,000	14,091,997,000	3,484,003,000	
81	7680462 - 2018,Trạm xử lý nước thải khu TT hành chính huyện TPĐ	6,500,000,000	2,308,539,000		2,308,539,000					5,715,000,000	5,715,000,000	5,715,000,000		
4	Báo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	86,000,000	85,550,200	85,550,200	0	0
1	7505718 - Cài Tạo Nghĩa Trang Liệt sĩ Tỉnh TG									86,000,000	85,550,200	85,550,200		
5	Quốc phòng	38,521,276,000	1,136,266,000	0	1,136,266,000	0	0	0	0	20,718,000,000	20,585,083,096	15,934,664,596	4,650,418,500	0
1	220170011 - 2017,Kê chống sạt lở KV D Trại Hải Đội 2	2,948,840,000								31,000,000	30,411,000	30,411,000		
2	220170012 - 2017,CT,SC cơ quan BCH - BĐBP Tỉnh	4,021,691,000								42,000,000	41,054,000	41,054,000		
3	220190001 - 2019,CT,NC Trạm KS B Phòng Cửa Tiểu									1,557,000,000	1,556,210,000	188,561,000	1,367,649,000	
4	220190002 - 2019,CT,SC Doanh Trại Đồn Biên Phòng Phú Tân									1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000		
5	220180004 - 2018, Trụ Sở LV&nhà ở dân quân xã,Fường 18-20; Phía Tây	7,245,926,500	278,164,500		278,164,500					3,473,000,000	3,473,000,000	3,473,000,000		
6	220180005 - 2018,Nhà chờ thăm chiến sĩ mới hằng năm Tr. đoàn 924	8,403,717,000	292,333,000		292,333,000					2,359,000,000	2,313,266,000	2,313,266,000		
7	220180006 - 2018, C Tạo,NC HTTNTT,phòng học..Trường QSDP Tỉnh	8,845,684,500	309,540,500		309,540,500					1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000		
8	220180008 - 2018,Trụ Sở LV & nhà ở cho dân quân xã Fường 18-20 Phía Đông	7,055,417,000	256,228,000		256,228,000					3,384,000,000	3,384,000,000	3,384,000,000		
9	220190004 - 2019,Trụ Sở LV & nhà ở cho dân quân Xã, Phường 2019									3,000,000,000	3,000,000,000	2,242,149,000	757,851,000	
10	220190006 - 2019,SC,NC Đại đội Thông Tin-BCHQS Tỉnh TG									2,000,000,000	1,993,720,096	1,044,097,596	949,622,500	
11	220190007 - 2019,CT,SC NC nhà ăn-BCHQS Tỉnh TG									1,000,000,000	922,143,000	115,410,000	806,733,000	
12	220190008 - 2019,XD nhà kho V chất cứu hộ...bạo loạn lật đổ A2									872,000,000	871,279,000	102,716,000	768,563,000	
6	Văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	55,826,000,000	55,777,572,000	55,723,572,000	54,000,000	0
1	7679856 - (2018)Nhà Thiếu Nhi tỉnh Tiền Giang									54,700,000,000	54,653,192,000	54,599,192,000	54,000,000	
2	7699844 - (2018) Tu bổ, SC các khu di tích LS, VH cấp quốc gia									995,000,000	994,645,000	994,645,000		
3	7799729 - (2019)- Trùng tu, tôn tạo dt đình Tân Đông, h. GCD									120,000,000	120,000,000	120,000,000		
4	7329185 - Xây dựng Báo Ấp Bắc điện tử (giai đoạn 1)									4,000,000	3,325,000	3,325,000		
5	7407531 - Xây dựng Báo Ấp Bắc điện tử GD 2									7,000,000	6,410,000	6,410,000		
7	An ninh trật tự và an toàn xã hội	8,790,214,855	1,381,239,000	747,121,000	634,118,000	0	0	0	0	6,029,000,000	6,021,451,000	3,899,423,000	2,122,028,000	0
1	220160004 - 2016,Trạm C Sát GT đường thủy Vàm kỳ Hòn thuộc PC68-C An Tĩnh TG	7,408,975,855								860,000,000	852,525,000	852,525,000		
2	220180001 - 2018,Trụ Sở LV Công An xã, phường 2018-2020	1,381,239,000	1,381,239,000	747,121,000	634,118,000					1,369,000,000	1,369,000,000	1,369,000,000		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	T.r.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Tổng số	Thanh toán		Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
3	220190009 - 2019,Trụ Sở LV Công An xã, phường, TT 2019									3,800,000,000	3,799,926,000	1,677,898,000	2,122,028,000	
8	Khoa học và Công nghệ	2,208,510,000	2,144,200,000	0	640,780,000	0	0	0	0	7,332,000,000	7,127,563,250	6,079,753,250	1,047,810,000	0
1	7414011 - 2018,N Cao N Lực T Tâm K Thuật &C Nghệ Sinh học GD2									2,600,000,000	2,497,078,780	2,107,168,780	389,910,000	
2	7626752 - 2017,Trung Tâm Ngh Cứu ứ.Dụng&DV Kh học C nghệ Tinh TG	1,503,420,000	1,503,420,000							2,400,000,000	2,352,131,470	2,352,131,470		
3	7696961 - 2018,NC mạng Lan,Wan các CQNN trên Đ bản Tinh(18 -19)	705,090,000	640,780,000		640,780,000					2,332,000,000	2,278,353,000	1,620,453,000	657,900,000	
9	Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	525,000,000	524,000,000	524,000,000	0	0
1	7689121 - 2018,NC nhà máy XL nước thải Càng Cá MT CS100m3 - 200m3,									525,000,000	524,000,000	524,000,000		
10	Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	3,175,000,000	3,166,097,000	3,166,097,000	0	0
1	7706826 - (2018) - CT, Nâng cấp Nhà thi đấu thể thao đa môn TG									2,375,000,000	2,374,274,000	2,374,274,000		
2	7786705 - (2019)- SC Khán đài A, Sân vận động Tinh									800,000,000	791,823,000	791,823,000		
11	Phát thanh, truyền hình, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	2,500,000,000	2,498,677,000	2,498,677,000	0	0
1	7621344 - Bỏ sung trang thiết bị phát thanh- Truyền hình									2,500,000,000	2,498,677,000	2,498,677,000		
12	Tài chính và khác	17,602,204,277	1,242,637,280	0	925,740,000	0	0	0	0	2,784,000,000	2,783,864,767	2,749,415,717	34,449,050	0
1	7237023 - NC đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu DATPMT	17,602,204,277	1,242,637,280		925,740,000					2,784,000,000	2,783,864,767	2,749,415,717	34,449,050	
B	Xổ số kiến thiết	1,399,638,381,400	215,855,901,518	113,505,000	181,358,873,652	0	0	0	0	1,075,450,000,000	1,072,295,336,636	918,547,559,207	153,747,777,429	0
1	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	16,543,715,000	8,764,327,000	0	8,764,327,000	0	0	0	0	12,891,000,000	12,891,000,000	12,891,000,000	0	0
1	7689123 - (2018)Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Cai Lậy	7,242,715,000	4,056,626,000		4,056,626,000					8,891,000,000	8,891,000,000	8,891,000,000		
2	7695725 - (2018)-Trung tâm Bồi dưỡng chính trị TP.MT	9,301,000,000	4,707,701,000		4,707,701,000					4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000		
2	Các hoạt động kinh tế	353,935,729,225	87,261,679,909	112,900,000	57,267,820,043	0	0	0	0	401,291,000,000	401,110,480,921	321,504,574,110	79,605,906,811	0
1	220010125 - Đường tỉnh 879C									94,000,000	93,543,115	93,543,115		
2	7035022 - Đường tỉnh 864 (GIAO 868- CAI BE)									617,000,000	616,854,420	616,854,420		
3	7036399 - Đường tỉnh 864 (Cầu Bình Đức - ĐT 870)									958,000,000	956,958,067	956,958,067		
4	7380780 - Đường Lê Văn Phẩm - Đoạn 2 (TDDA:2013-2017)	8,710,221,279								219,000,000	218,091,000	218,091,000		
5	7418253 - Đường Huyện 39	15,804,407,301								322,000,000	321,130,079	321,130,079		
6	7418255 - Cầu Chợ Gạo (KCHT: 05.2015-12.2017)									438,000,000	437,801,000	437,801,000		
7	7492635 - Tuyến Tránh đường tỉnh 868									9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000	-	
8	7492636 - ĐT 872B - (Đoạn QL50-ĐT 877)		-		-					12,500,000,000	12,500,000,000	10,778,444,847	1,721,555,153	
9	7617937 - 2017,Cầu Hòa Tinh trên ĐT 878B									1,000,000,000	1,000,000,000	979,643,112	20,356,888	
10	7679879 - 2018,Cầu Vi-Km0+719 trên ĐT 879 (2018-2020)	448,169,000								12,506,000,000	12,505,190,621	242,471,600	12,262,719,021	
11	7679880 - 2018,MR ĐT 877B(Đ. Ng trang Bình Ninh-ĐT 877B hiện hữu		17,763,215,139		1,142,600,000					3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000		
12	7679881 - 2018,NC,MR ĐT 867 (Đoạn Cầu K 500-Cầu Tràm Mù:18-20)		12,599,107,000		11,800,831,800					5,000,000,000	4,986,429,000	4,986,429,000		
13	7683488 - 2018, 2 Cầu trên ĐT 866(Cầu Lớn,Cò Chi&HTTN)2018 - 2020		9,433,242,450		8,581,843,859					1,562,000,000	1,561,976,887		1,561,976,887	
14	7692931 - 2018,Đường lộ dây thép(ĐT 880B)	4,143,640,000	2,946,802,000		2,818,000,000					20,327,000,000	20,327,000,000	13,056,718,275	7,270,281,725	
15	7766230 - 2019,Nối l nhập dẫn phía bờ GCT của bến phà Tân Long									200,000,000	200,000,000	200,000,000		
16	7437877 - QT sân lễ - QT Trung tâm Tinh TG	280,824,000								22,248,000,000	22,247,921,000	22,247,921,000		
17	7361593 - Hạ tầng kỹ thuật - Quảng trường trung tâm tỉnh TG (GD1)	25,464,687,087								68,180,000,000	68,170,205,000	67,198,205,000	972,000,000	
18	7673817 - 2018,Cổng Chùa,Cổng Mương Lỗ&Cổng Rach Sơn trên ĐT 864	10,000,000,000								15,000,000,000	15,000,000,000	14,456,044,000	543,956,000	
19	7711202 - 2018,Cải tạo, n,c Đường tỉnh 879C (QL 50 -cầu Ông Văn)									638,000,000	608,064,000	608,064,000		
20	7711203 - 2018,N,cấp m,r Đường Phan V Múi Hai xã Trung Hòa H CG									2,430,000,000	2,429,619,000	2,429,619,000		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
21	7764048 - 2019,SC Đường tỉnh 873B đoạn Tân Tây - đường huyện 06									3,300,000,000	3,300,000,000	2,106,510,000	1,193,490,000	
22	7764051 - 2019,SC Đường tỉnh 879 đoạn cầu Long Hòa - Bến Tranh									3,000,000,000	3,000,000,000	405,963,000	2,594,037,000	
23	7696310 - (2018)Khu Tái định cư Tân Hương(Giai đoạn 2)	5,000,000,000	2,376,300,000		2,376,300,000					7,097,000,000	7,096,178,166	6,817,174,166	279,004,000	
24	7696311 - (2018)Tham BTNN đường nội bộ số 3, 4 & bãi đầu xe CCN TA	3,000,000,000								2,158,000,000	2,157,150,616	2,157,150,616		
25	7041895 - Đường HVương nổi dài & Cầu HT KDCư 2 bên đường									103,000,000	102,643,820	102,643,820		
26	7439587 - Đầu tư hạ tầng khu tái định cư Đạo Thạnh	15,494,418,105								5,700,000,000	5,700,000,000	5,700,000,000		
27	7683487 - 2018,Chợ Cầu Xẻo xã Hậu Thành	1,159,481,000	294,900,000	112,900,000	182,000,000					70,000,000				
28	7790826 - 2019,Sửa chữa chợ Cà Giãm									500,000,000	500,000,000	161,000,000	339,000,000	
29	7752018 - 2019,Đường Trầm Bấu thuộc phạm vi 2 xã An Cư - ĐH Hiệp									2,500,000,000	2,500,000,000	1,885,000,000	615,000,000	
30	7755610 - 2019,Đường lộ Bà Thầy nối liền 2 xã H Khánh - ĐH Hiệp									2,000,000,000	2,000,000,000	362,783,600	1,637,216,400	
31	7755614 - 2019,Đường rạch Cầu Chùa, thị trấn Cái Bè huyện Cái Bè									700,000,000	700,000,000	658,381,000	41,619,000	
32	7758859 - 2019,Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (Nguyễn Văn Tỏi)									5,000,000,000	5,000,000,000	1,516,000,000	3,484,000,000	
33	7750321 - 2019,Dì dời trụ điện trung hạ thế đường GTNT (H Cái Bè									2,000,000,000	2,000,000,000	1,945,000,000	55,000,000	
34	7617815 - Đường Bình Phú - Bình Thạnh(ĐH.65)	22,147,000,000	38,739,000							5,967,000,000	5,966,608,023	5,938,974,023	27,634,000	
35	7617816 - Đường vào Trường Mẫu Giáo ấp 10 xã Mỹ Thành Nam	11,690,162,000	591,538,000							2,236,000,000	2,235,417,000	2,235,417,000		
36	7681599 - (2018)Đường từ Cầu 26,3 đến bến đò Tân Phong - Ngủ Hiệp H.CL	8,500,000,000	1,872,285,000		1,827,187,000					6,123,000,000	6,122,326,000	4,569,049,000	1,553,277,000	
37	7742331 - Cầu Kênh Kháng Chiến xã Mỹ Thành Nam									2,638,000,000	2,637,523,000	2,631,119,000	6,404,000	
38	7753606 - Đường vào Trường TH ấp 9A Xã Mỹ Thành Nam									4,640,000,000	4,640,000,000	3,373,667,000	1,266,333,000	
39	7539341 - Đường Liên xã mở rộng (Đ.H57 nối vào D.Lộ dầy thép)	8,688,000,000	5,643,706,000							7,649,000,000	7,648,567,000	1,602,997,000	6,045,570,000	
40	7705486 - (2018)Đường Bắc Cà Chuối ấp 6, 7 xã Tân Bình									789,000,000	787,775,000	787,775,000		
41	7705489 - (2018)Đường Bắc Sông Cũ xã Mỹ Hạnh Trung									1,770,000,000	1,769,810,000	1,769,810,000		
42	7743308 - Đường Bắc Sông Cũ xã Mỹ Hạnh Đông									6,400,000,000	6,400,000,000	6,348,655,000	51,345,000	
43	7768797 - Đường Mỹ Trang TX Cai Lậy (Tr.THCS Vô Việt Tân - DH53)									84,000,000	83,887,000	83,887,000		
44	7619134 - (2017) - Bến bãi - chợ Phú Phong (giai đoạn 2)	12,500,000,000								262,000,000	261,447,874	261,447,874		
45	7692097 - (2018)-Chợ Thuộc Nhiều, xã Dương Diễm, h. C.Thành	1,483,810,159								229,000,000	228,884,258	228,884,258		
46	7619135 - (2017) - Đường liên xã Bàn Long - Hữu Đạo									40,000,000	39,700,000	39,700,000		
47	7619757 - (2017) - Đường liên huyện (ĐH 36 CTnối ĐH 51tx Cai Lậy) - đoạn qua h. Châu Thành	11,711,483,340	90,580,000		90,580,000					1,500,000,000	1,500,000,000	1,344,742,000	155,258,000	
48	7629948 - (2017) - Cải tạo & NC Đường Kênh Đào - Mỏ Bia, h. CT	6,361,330,000	1,848,854,110		1,848,854,110					1,273,000,000	1,273,000,000	1,273,000,000		
49	7683501 - (2018) - Đường liên xã Nhị Bình-Bình Trung, h.Châu Thành	5,132,000,000	2,178,803,350		2,105,352,150					3,392,000,000	3,392,000,000	3,381,822,300	10,177,700	
50	7745336 - (2019) - Đường Kênh Kháng chiến (Đường huyện 38B), CT									1,753,000,000	1,752,150,000	843,605,000	908,545,000	
51	7749965 - (2019) - Cầu vào cơ sở cai nghiện ma túy, CT									1,763,000,000	1,762,725,000	1,762,725,000		
52	7749966 - (2019) - NC, MR Đg vào CS cai nghiện ma túy tỉnh TG									2,467,000,000	2,467,000,000	923,000,000	1,544,000,000	
53	7702215 - 2018,Chợ Bắc Đồng - Xã Thạnh Mỹ - H Tân Phước	1,500,000,000	805,700,000		805,700,000					2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000		
54	7745664 - 2019,Chợ Hưng Thạnh									2,500,000,000	2,500,000,000	2,233,360,000	266,640,000	

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Tổng số	Thanh toán		Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	
							Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
55	7382811 - CTạo,NC Đường Trám Mù(DH41):Đoạn ĐT 867-UBNX Thanh Tân -TP	5,034,417,537	157,000,000		157,000,000					491,000,000	490,693,000	490,693,000		
56	7623797 - 2017,NC Lát đan Đường Nam NV Tiếp (P Lấp-Kênh NT Thành	9,324,324,971	1,082,458,900		888,900,000					4,162,000,000	4,161,435,552	2,628,322,478	1,533,113,074	
57	7673828 - 2018,Đường Đồng Kênh Năng (ĐoạnĐT 866B-K NV Tiếp)	8,672,564,000								662,000,000	661,468,000	661,468,000		
58	7736524 - 2019,Đường Tây Kênh Năng (Kênh 2 - Kênh 1 (2019)									7,500,000,000	7,500,000,000	7,409,000,000	91,000,000	
59	7740096 - 2019,NC, MR Đường Đồng Rạch Đào (ĐT865-Bao Ngan)									6,300,000,000	6,300,000,000	4,827,840,000	1,472,160,000	
60	220100009 - Đường huyện 90C - TPMT	743,170,599								152,000,000	151,786,325	151,786,325		
61	7616971 - (2017) - Đường huyện 90 E, TP.MT	15,009,210,170	3,285,840		2,000,000					1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000		
62	7705488 - (2018) - Đường địa lá, xã Trung An, TP.MT	1,060,643,000	961,920,000		816,086,000					900,000,000	900,000,000	862,697,220	37,302,780	
63	7777635 - (2019) - Đường số 9 theo quy hoạch phân khu P5, P6									900,000,000	900,000,000		900,000,000	
64	7697137 - (2018) - Chính trang CSHT du lịch xã Thới Sơn - TP.MT	6,205,071,000	5,820,946,000		5,102,358,004					5,000,000,000	5,000,000,000	4,813,154,238	186,845,762	
65	7609278 - (2017) - Bến Chợ huyện Chợ Gạo	15,770,494,522	4,694,021,246		4,454,021,246					9,700,000,000	9,691,620,986	9,691,620,986		
66	7684910 - (2018) - Chợ Bình Phan	22,966,000	22,966,000		22,966,000					12,000,000	11,182,000	11,182,000		
67	7616117 - (2017) - Đường Trần Văn Ứng (nối dài)	26,219,166,200	1,609,286,074		1,452,336,074					3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000		
68	7677252 - (2018) - Đường Kênh Núi B	3,292,211,000	60,096,000		60,096,000					32,000,000	31,606,000	31,606,000		
69	7679878 - (2018) - Đường huyện 28B	9,650,000,000	2,085,106,800		2,085,106,800					2,691,000,000	2,690,342,800	2,632,111,800	58,231,000	
70	7684923 - (2018) - Đường Bình Long và cầu qua kênh DH 28 xã TB, CG	854,000,000	18,704,000		18,704,000					131,000,000	130,609,000	130,609,000		
71	7702352 - (2018) - HTTN dọc theo tuyến QL50									362,000,000	361,835,032	361,835,032		
72	7707907 - (2018) - NC, MR Đường Bình Thọ Đông, Bình Hưng, xã BPhan									2,369,000,000	2,368,466,000	2,368,466,000		
73	7742679 - (2019) - Tuyến đường huyện 24, Chợ Gạo									5,495,000,000	5,495,000,000	5,495,000,000		
74	7770070 - (2019) - NC, MR đường đê Bình Ninh, CG									422,000,000	421,490,000	421,490,000		
75	7492203 - Đường Lộ Đình xã Thanh Trị - H.Gò Công Tây	12,806,999,838	3,417,993,000		3,417,993,000					6,000,000,000	6,000,000,000	5,636,127,000	363,873,000	
76	7754716 - (2019) - Đường huyện 13 - H. Gò Công Tây									8,500,000,000	8,500,000,000	5,894,296,000	2,605,704,000	
77	7699840 - 2018,Chợ Xã Lới, xã Tân Trung, TX Gò Công.	1,000,000,000								1,637,000,000	1,634,561,000	1,634,561,000		
78	7616108 - Cầu Nguyễn Trọng Dân - TXGC	16,822,269,894	1,746,124,000		1,746,124,000					9,563,000,000	9,563,000,000	9,563,000,000		
79	7469449 - Chợ Gò Công Đông (HM:Nhà lồng chợ, NX...HT XLN thái)	117,815,000								92,000,000	91,826,000	91,826,000		
80	7689113 - (2018) - Chợ Tân Tây, xã Tân Tây, h. GCD									574,000,000	573,952,021	573,952,021		
81	7492216 - Đường huyện 07 - huyện Gò Công Đông	24,695,953,100								5,850,000,000	5,849,697,076	5,025,568,780	824,128,296	
82	7621372 - (2017) Đường Bắc kênh Cản Lộc (gd 2)	6,435,897,123								840,000,000	814,799,514	738,003,000	76,796,514	
83	7686821 - (2018) - Đường liên ấp Giồng Tân - T.C - Giồng Lành 2	2,500,000,000								184,000,000	183,829,000	183,829,000		
84	7692932 - (2018) - Tuyến tránh thị trấn Tân Tây	269,247,000								12,315,000,000	12,314,460,743	840,055,781	11,474,404,962	
85	7693159 - (2018) - Đg nối từ ĐT 871 vào đg Bắc kênh C. Lắc (gd2)	209,675,000								8,334,000,000	8,333,929,572	4,709,651,186	3,624,278,386	
86	7747909 - (2019) - Nâng cấp đường huyện 08, GCD									3,500,000,000	3,500,000,000	3,443,000,000	57,000,000	
87	7748692 - (2019) - Nâng cấp đường huyện 08B, GCD									3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000		
88	7748693 - (2019) - Nâng cấp đường huyện 09, GCD									4,000,000,000	4,000,000,000	3,916,000,000	84,000,000	
89	7764029 - (2018) - Nâng cấp DH 02, GCD									8,000,000,000	8,000,000,000	4,768,835,000	3,231,165,000	
90	7764037 - (2019) - Nâng cấp Đường huyện 05B, GCD									6,862,000,000	6,862,000,000	390,485,737	6,471,514,263	
91	7742750 - 2019, Chợ Tân Thới (H Tân Phú Đông)									1,771,000,000	1,771,000,000	1,683,006,000	87,994,000	
92	7670641 - 2018, đường nội bộ khu vực trụ sở Huyện ủy, UBND TPĐ	8,000,000,000	7,098,000,000		3,464,880,000					1,700,000,000	1,699,192,000	1,699,192,000		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
93	7764153 - 2019, Mở rộng đường trải x.Tân Thạnh H.TPD (ĐH 83C)									246,000,000	245,123,354	245,123,354		
3	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	834,931,376,041	95,746,166,800	605,000	91,483,778,800	0	0	0	0	492,328,000,000	489,840,152,087	442,823,910,885	47,016,241,202	0
1	7197466 - Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	94,708,996,000								39,000,000	38,205,859	38,205,859		
2	7438309 - Trường THPT Tân Hiệp - Huyện Châu Thành	78,030,044,000								5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000		
3	7497404 - Trường THCS Lê Ngọc Hân - TP Mỹ Tho	29,708,360,000	2,965,399,000		2,965,399,000					8,500,000,000	8,500,000,000	8,500,000,000		
4	7567215 - (2016) Trường THPT Lê Thanh Hiến - huyện Cái Bè	18,219,681,782	2,872,759,000		2,872,759,000					6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000		
5	7567219 - (2016) Trường THPT Nguyễn Văn Thịn - huyện GCT	32,998,771,000								8,226,000,000	8,225,657,000	8,225,657,000		
6	7568761 - (2016)Trường THPT Bình Phục Nhất - huyện Chợ Gạo	13,536,581,000								173,000,000	170,190,000	170,190,000		
7	7619593 - (2017)Nâng cấp, MR trường THPT Đốc Bình Kiều - TX CL	12,000,000,000	1,395,849,000		1,395,849,000					12,000,000,000	11,978,822,000	11,978,822,000		
8	7619594 - (2017)Trường THPT Cái Bè - huyện Cái Bè	11,191,599,000	1,605,844,000		1,605,844,000					10,500,000,000	10,397,891,000	10,256,467,000	141,424,000	
9	7619595 - (2017) Trường THPT Dương Diễm - huyện Châu Thành	11,672,106,000								9,500,000,000	9,500,000,000	9,500,000,000		
10	7695726 - (2018)Hỗ trợ các trường THPT huyện	7,200,000,000	3,473,620,000		3,473,620,000					15,000,000,000	15,000,000,000	13,919,877,000	1,080,123,000	
11	7559449 - Khối hội trường - KTX - Khu phụ trợ - Trường CDYT TG	57,464,208,528								9,600,000,000	9,600,000,000	9,465,000,000	135,000,000	
12	7078435 - Khoa kinh tế xã hội - Trường đại học TG	1,322,000								913,000,000	913,000,000	913,000,000		
13	7138933 - DA Khoa học cơ bản - Trường Đại học tiền giang	35,709,714,500								363,000,000	362,973,000	362,973,000		
14	7580847 - 2016,Đ.Từ BS trang TB khoa khoa học cơ bản- Trường ĐHTG	6,962,980,000								239,000,000	238,815,000	238,815,000		
15	7609286 - 2017,Trung Tâm Thông Tin Thư Viện -Trường ĐHTG	17,343,541,888	8,147,999,000		8,147,999,000					14,085,000,000	14,084,734,000	13,409,158,000	675,576,000	
16	7720898 - 2018,Hàng rào tạm khu Chân nuôi TCN -Trường ĐHTG									300,000,000	300,000,000	78,168,000	221,832,000	
17	7736695 - 2018,Trại Thực nghiệm ngành Kh Học C Trồng&CNSH-ĐHTG									1,700,000,000	1,635,634,000	161,634,000	1,474,000,000	
18	7479597 - 2016. Trường THPT Tân Phú Đông - H. Tân Phú Đông	20,200,000,000	361,044,000							1,290,000,000	1,268,941,117	1,268,941,117		
19	7696312 - 2018,Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Gò Công Đông	3,295,759,000	3,004,014,000		3,004,014,000					3,030,000,000	3,029,113,000	3,029,113,000		
20	7696313 - 2018,Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Phan Việt Thống	5,000,000,000	4,632,000,000		4,632,000,000					4,650,000,000	4,629,613,000	4,629,613,000		
21	7696314 - 2018,Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Bình Phục Nhất	1,794,422,000	1,635,000,000		1,635,000,000					1,800,000,000	1,759,157,000	1,759,157,000		
22	7696315 - 2018,Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Thiên Hộ Dương	3,229,257,000	2,921,115,000		2,921,115,000					2,915,000,000	2,914,715,000	2,914,715,000		
23	7696316 - 2018,Cải tạo, Sửa chữa Trường THPT Vĩnh Kim	3,999,446,000	2,733,000,000		2,639,000,000					2,500,000,000	2,499,000,000	2,499,000,000		
24	7731142 - 2018,TTB dạy học , ĐD, ...các trường MN, MG... vùng sâu, vùng xa									13,230,000,000	13,206,085,000	13,206,085,000		
25	7754722 - 2019,Trường THPT Thủ Khoa Huân									5,000,000,000	4,988,755,836	1,468,707,836	3,520,048,000	
26	7764402 - 2019,Trường THPT Nguyễn Văn Cản									2,000,000,000	1,676,283,130	733,586,130	942,697,000	
27	7764403 - 2019,Trường THPT Gò Công Đông									5,000,000,000	4,907,676,244	2,030,176,244	2,877,500,000	
28	7566204 - (2016),(GD 1) Khối Th. Hành PV G.Dạy các Nghề Tr. điếm-Trường Cao Đẳng Nghề TG-GĐ1	32,534,451,000								7,000,000,000	6,487,438,500	6,487,438,500		
29	7301699 - Khối hội trường -Trường Chính Trị Tỉnh TG									205,000,000	204,522,658	204,522,658		
30	7764157 - 2019,SC khối ph.học, nhà thi đấu, nâng cấp trường CT									4,000,000,000	3,972,656,629	1,186,209,629	2,786,447,000	
31	7683505 - 2018,Trường Trung học cơ sở Hòa Hưng	8,500,000,000	4,806,037,000		4,806,037,000					11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000		
32	7746656 - 2019,Trường tiểu học B Hòa Hưng (Khối HC, 4 P học BM.)									6,500,000,000	6,500,000,000	6,137,600,000	362,400,000	
33	7758045 - 2019,Trường Tiểu học Hậu Thành, H Cái Bè									7,200,000,000	7,200,000,000	4,137,162,000	3,062,838,000	

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Tổng số	Thanh toán		Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Số vốn thanh toán KLHT			Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
34	7758046 - 2019,Trường THCS Mỹ Lợi A, H Cái Bè									10,000,000,000	10,000,000,000	6,294,383,000	3,705,617,000	
35	7684934 - (2018)Trường TH Phú An 1(giai đoạn 2)	5,089,474,583								2,673,000,000	2,672,342,276	2,474,183,276	198,159,000	
36	7686816 - (2018)Trường TH Hội Xuân(ấp Xuân Kiểng)	3,832,991,080	1,481,810,000		1,481,810,000					3,900,000,000	3,890,947,000	3,890,947,000		
37	7747905 - Trường TH Thanh Lộc 1									2,781,000,000	2,780,097,694	2,780,097,694		
38	7747906 - Trường THCS Phú Cường									4,310,000,000	4,309,532,111	4,309,532,111		
39	7753605 - Trường TH Tân Phong 2(XD mới 15 phòng)									3,517,000,000	3,516,850,000	2,480,427,000	1,036,423,000	
40	7619540 - Trường TH Phan Văn Kiêu Thị xã Cai Lậy	23,426,358,000	4,769,772,000		4,756,326,000					13,013,000,000	13,013,000,000	11,350,686,000	1,662,314,000	
41	7686814 - (2018)Trường THCS Mỹ Hạnh Đông	5,000,000,000	1,132,490,000		1,132,490,000					2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000		
42	7686824 - (2018)Trường TH Nhị Quý - Thị xã Cai Lậy	6,000,000,000	2,486,754,000		2,486,754,000					6,079,000,000	6,079,000,000	6,079,000,000		
43	7744313 - Trường THCS Tân Bình									5,500,000,000	5,500,000,000	4,425,077,000	1,074,923,000	
44	7762193 - Trường THCS Nhị Quý									14,808,000,000	14,799,540,000	14,799,540,000		
45	7518152 - Trường THCS Phú Phong h. Châu Thành	17,356,745,216								118,000,000	117,040,000	117,040,000		
46	7567222 - (2016) Trường THCS Vĩnh Kim (Khối HC - Thư viện)	8,000,000,000								240,000,000	239,100,000	239,100,000		
47	7567223 - (2016) Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa B	6,983,876,207								61,000,000	60,288,000	60,288,000		
48	7684920 - (2018)-Trường TH Thân Cửu Nghĩa B (giai đoạn 2)	6,000,000,000	4,087,685,000		4,087,685,000					5,100,000,000	5,100,000,000	5,100,000,000		
49	7685386 - (2018)-Trường TH Long An (gđ 2)	5,000,000,000	2,592,000,000		2,592,000,000					3,872,000,000	3,872,000,000	3,872,000,000		
50	7748708 - (2019)- Trường TH Tân Hương A (GD2), CT									6,500,000,000	6,500,000,000	4,199,420,398	2,300,579,602	
51	7749967 - (2019)- Trường THCS Phú Phong (GD 2), CT									7,800,000,000	7,800,000,000	6,260,701,000	1,539,299,000	
52	7749968 - (2019)- SC Trường Tiểu học Long Hưng, CT									2,824,000,000	2,824,000,000	2,824,000,000		
53	7750526 - (2019)- Trường THCS Long Hưng (Khối PHBM & các HM)									6,474,000,000	6,474,000,000	3,626,421,000	2,847,579,000	
54	7751366 - (2019)- Trường Tiểu học Tân Hiệp, CT									6,264,000,000	6,264,000,000	3,578,012,000	2,685,988,000	
55	7654621 - 2017,Trường TH Tân lập 1 (2017 - 2019)	9,000,000,000								684,000,000	683,600,000	340,000,000	343,600,000	
56	7669863 - 2018,Trường TH Thạnh Tân	9,000,000,000								4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000		
57	7669865 - 2018, Trường TH Tân Lập 2 (2018 - 2020)	9,000,000,000	950,000,000		950,000,000					4,884,000,000	4,883,600,000	4,883,600,000		
58	7742124 - 2019,Trường TH Mỹ Phước (2019 - 2020)									14,000,000,000	12,919,979,484	12,919,979,484		
59	7275250 - Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị Huyện Tân Phước									117,000,000	116,109,000	116,109,000		
60	7619543 - 2017, Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị Huyện TP	220,000,000	220,000,000							540,000,000	540,000,000	540,000,000		
61	7184414 - Trường tiểu học Đạo Thạnh - thành phố Mỹ tho	8,427,694,000								170,000,000	168,930,000	168,930,000		
62	7197463 - Trường THCS phường 2 - TP Mỹ Tho	13,330,831,000								2,160,000,000	2,160,000,000	2,160,000,000		
63	7500758 - Trường Tiểu học Bình Đức - TP.MT	19,180,817,000								370,000,000	324,514,000	324,514,000		
64	7619542 - (2017) - Trường THCS Đạo Thạnh, TP.MT	25,996,302,917	6,551,494,000	605,000	6,550,889,000					14,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000		
65	7620541 - (2017) - Trường TH Thới Sơn, TP.MT	19,199,999,340	5,401,309,000		5,401,309,000					5,528,000,000	5,527,314,000	5,527,314,000		
66	7692108 - (2018) - Xây dựng khối HC - LH - Trường TH Lê Quý Đôn - TP.MT	6,000,000,000	901,815,800		901,815,800					4,300,000,000	4,300,000,000	4,300,000,000		
67	7694975 - (2018)-Trường THCS Phường 2, TP.MT (GD.2)	4,031,337,000	2,575,981,000		2,575,981,000					4,500,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000		
68	7566014 - (2016) Trường THCS Qom Long	11,138,897,000								97,000,000	96,336,000	96,336,000		
69	7620533 - (2017)-Nâng cấp MR Trường TH Thanh Bình	10,766,650,000	217,733,000		217,733,000					127,000,000	126,903,000	126,903,000		
70	7686815 - (2018)- Trường Tiểu học Bình Khương	5,500,000,000	2,330,410,000		2,330,410,000					4,672,000,000	4,671,281,000	4,671,281,000		
71	7686817 - (2018) - Trường THCS Tịnh Hà - huyện Chợ Gạo	12,500,000,000	10,945,933,000		10,945,933,000					16,574,000,000	16,574,000,000	16,574,000,000		
72	7686823 - (2018) - Trường THCS Bình Phục Nhứt	6,557,000,000								1,792,000,000	1,791,574,000	1,791,574,000		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Tổng số	Thanh toán		Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Số vốn thanh toán KLHT			Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
73	7742688 - (2019) - Trường Tiểu học Hòa Tịnh, Chợ Gạo									6,500,000,000	6,500,000,000	6,353,661,000	146,339,000	
74	7753926 - (2019) - Trường Tiểu học Long Thành, xã Quom Long, CG									9,897,000,000	9,897,000,000	9,897,000,000		
75	7753927 - (2019) - NC, CT Trường Tiểu Học Hòa Định, CG									13,800,000,000	13,800,000,000	13,800,000,000		
76	7764028 - (2019) - Trường Tiểu học Sông Bình, CG									8,000,000,000	8,000,000,000	764,070,000	7,235,930,000	
77	7567035 - (2016) Trường THCS Thanh Nhứt h. GCT (GD 1)	21,542,812,000								1,000,000,000	1,000,000,000	769,000,000	231,000,000	
78	7744300 - (2019) - Trường Tiểu học Đồng Thành, GCT									9,500,000,000	9,500,000,000	9,316,697,000	183,303,000	
79	7744311 - (2019) - Trường Tiểu học Long Vĩnh, GCT									9,500,000,000	9,500,000,000	9,129,108,000	370,892,000	
80	7670640 - 2018,Các dự án kiến cổ hóa trường lớp học TX Gò Công									2,089,000,000	2,023,703,000	2,023,703,000		
81	7690899 - 2018,Trường Trung học cơ sở phường 3 - TXGC	9,500,000,000	8,547,300,000		4,974,007,000					9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000		
82	7749230 - 2019,Trường tiểu học Bình Xuân 2									3,500,000,000	3,500,000,000	2,510,454,000	989,546,000	
83	7749232 - 2019,Trường THCS Bình Đông									4,500,000,000	4,500,000,000	3,244,053,400	1,255,946,600	
84	7469442 - Trường Tiểu học Bình Nghi 2 - h. GCD (HM:KLH+TV, HC...	7,412,507,000								65,000,000	64,895,000	64,895,000		
85	7562631 - (2016)Trường Tiểu học Vàm Láng 1	11,000,000,000								1,106,000,000	1,105,127,047	1,105,127,047		
86	7607548 - (2017) - Trường Tiểu học Tân Thành 2	11,135,843,000								614,000,000	614,000,000	614,000,000		
87	7669869 - (2018)-Trường TH Tân Phước 1 - GCD	12,500,000,000								980,000,000	979,670,502	979,670,502		
88	7675867 - 2018,Các DA kiến cổ hóa TH mẫu giáo, Tiểu học GCD									8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000		
89	7735259 - (2019)- Trường Tiểu học Võ Thị Lở									7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000		
90	7735261 - (2019)- Trường THCS Võ Văn Chính									11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000		
91	7746501 - (2019)- Trường Tiểu học Gia Thuận 1									3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000		
92	7755617 - (2019)- Trường Tiểu học Phước Trung 2, GCD									4,500,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000		
93	7761090 - (2019)- Trường Tiểu học Kiểng Phước 2, GCD									3,500,000,000	3,500,000,000	1,571,082,000	1,928,918,000	
94	7675884 - 2018,Các DA kiến cổ hóa trường lớp học MG TH TPD									4,400,000,000	4,400,000,000	4,400,000,000		
95	7738194 - 2018,Trường mầm non Tân Thanh									4,570,000,000	4,570,000,000	4,570,000,000		
4	Y tế, dân số và gia đình	156,282,973,864	11,560,705,096	0	11,560,705,096	0	0	0	0	96,683,000,000	96,268,537,450	81,754,129,537	14,514,407,913	0
1	7053662 - Bệnh viện ĐKKV Cai Lậy	4,534,956,606								110,000,000	106,054,754	106,054,754		
2	7108301 - Bệnh viện Lao và bệnh Phổi									49,000,000	48,231,494	48,231,494		
3	7187030 - Bệnh viện Phụ Sản Tiền Giang	25,478,434,153								76,000,000	75,752,336	75,752,336		
4	7415711 - Xây dựng mở rộng Bệnh viện y học Cổ truyền	19,545,517,850	76,967,000		76,967,000					2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000		
5	7499651 - Cải tạo mở rộng BV ĐKKV Gò Công	48,796,311,000								183,000,000	182,692,000	182,692,000		
6	7506250 - Phòng Khám ĐKKV Tân Hương	8,376,236,686								67,000,000	66,333,000	66,333,000		
7	7607553 - Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Tâm thần tỉnh TG	16,000,000,000	1,128,080,000		1,128,080,000					16,013,000,000	16,013,000,000	14,461,700,000	1,551,300,000	
8	7607558 - Trung tâm Y tế huyện Cai Lậy	18,999,921,973								4,500,000,000	4,436,417,000	4,436,417,000		
9	7744817 - Nâng cấp mở rộng Trung tâm Y tế TX Gò Công									22,674,000,000	22,642,024,909	22,230,489,220	411,535,689	
10	7744818 - Trung tâm Y tế huyện Cai Lậy(Giai đoạn 2)									9,000,000,000	9,000,000,000	2,224,650,000	6,775,350,000	
11	7760786 - Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh									1,000,000,000	783,099,000	783,099,000		
12	7607556 - Cải tạo nâng cấp BVĐKTT TG	1,000,000,000								8,901,000,000	8,901,000,000	6,414,083,376	2,486,916,624	
13	7693158 - (2018)Đầu tư hệ thống xử lý chất thải Y tế(giai đoạn 2)	10,644,640,596	10,317,798,096		10,317,798,096					23,989,000,000	23,989,000,000	23,709,394,000	279,606,000	
14	7764452 - 2019,Trung tâm y học gia đình									7,000,000,000	6,907,199,957	3,897,500,357	3,009,699,600	
15	7734471 - (2018)-XD, CT, SC HR, SD...Tram Y tế TP.MT	56,000,000								752,000,000	751,099,000	751,099,000		
16	7705490 - (2018)-XD, CT, SC HR, SD...Tram Y tế h. Chợ Gạo	1,800,000,000	37,860,000		37,860,000					54,000,000	53,660,000	53,660,000		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
17	7713007 - 2018,XD, c.t s.c hàng rào,,,NVS các tr y tế...TX GC	340,625,000								24,000,000	22,717,000	22,717,000		
18	7713012 - (2018)-XD, CT SC Hàng rào, SD...Trạm Y tế h. GCD	710,330,000								141,000,000	140,257,000	140,257,000		
5	Văn hóa Thông tin	8,047,586,000	6,858,586,000	0	6,858,586,000	0	0	0	0	22,933,000,000	22,926,786,862	22,426,321,862	500,465,000	0
1	7284321 - Khởi Thế dực Thể thao -NT Nhà Thiểu Nhi TG									93,000,000	90,137,000	90,137,000		
2	7699841 - 2018,Công viên 27,8 Huyện TP	8,000,000,000	6,811,000,000		6,811,000,000					16,000,000,000	15,998,000,000	15,998,000,000		
3	220080063 - Trung tâm văn hóa thông tin TP Mỹ tho									63,000,000	62,624,000	62,624,000		
4	7677253 - (2018)- Đường vào khu mộ Thủ Khoa Huân	47,586,000	47,586,000		47,586,000					93,000,000	92,515,000	92,515,000		
5	7752015 - (2019)- Trung tâm văn hóa huyện Chợ Gạo									5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000		
6	7749233 - 2019,Khu di tích Lăng Hoàng Gia									1,684,000,000	1,683,510,862	1,183,045,862	500,465,000	
6	Thể dục thể thao	20,426,738,100	2,298,483,000	0	2,298,483,000	0	0	0	0	34,831,000,000	34,799,861,000	29,471,416,600	5,328,444,400	0
1	7706825 - (2018)-Nhà tập thể thao đa năng Trg NK TDDT tỉnh TG	5,240,000,000	1,528,647,000		1,528,647,000					3,100,000,000	3,069,547,000	3,069,547,000		
2	7753925 - (2019)- Hồ bơi, CG									5,000,000,000	5,000,000,000	2,156,829,600	2,843,170,400	
3	7431131 - Sân vận động Thị xã Gò Công	15,186,738,100	769,836,000		769,836,000					5,000,000,000	5,000,000,000	4,693,608,000	306,392,000	
4	7735271 - (2019)-MR, Đèn thờ AHDT Trương Định (KV II), GCD									5,031,000,000	5,030,314,000	5,030,314,000		
5	7751648 - (2019)- Hội trường đa năng, CT phụ trợ, GCD									8,500,000,000	8,500,000,000	8,500,000,000		
6	7761089 - (2019)- Sân vận động, GCD									3,200,000,000	3,200,000,000	2,104,250,000	1,095,750,000	
7	7761091 - (2019)- Nhà tập luyện thể thao, các phòng CN, GCD									5,000,000,000	5,000,000,000	3,916,868,000	1,083,132,000	
7	Bảo hiểm xã hội	2,190,240,980	44,000,000	0	0	0	0	0	0	10,805,000,000	10,802,076,510	5,178,734,282	5,623,342,228	0
1	7623798 - 2017,Nâng cấp Nghĩa trang LS Tỉnh TG	2,190,240,980	44,000,000							45,000,000	44,052,000	44,052,000		
2	7730716 - 2018,Cơ Sớ Cai Nghiệm Ma Túy 2018-2020									3,763,000,000	3,761,511,297	2,272,577,282	1,488,934,015	
3	7774794 - 2019,SC.NC Nghĩa trang L,Sĩ Tỉnh TG (NVC: 370)									2,997,000,000	2,996,513,213	353,105,000	2,643,408,213	
4	7774796 - 2019,CT, MR Hàng rào Cơ Sớ Cai nghiệm Ma Túy(NVC370)									4,000,000,000	4,000,000,000	2,509,000,000	1,491,000,000	
8	Bảo vệ môi trường	7,280,022,190	196,780,000	0	0	0	0	0	0	1,688,000,000	1,687,762,000	1,687,762,000	0	0
1	7619596 - Đầu tư hệ thống xử lý chất thải Y tế	7,280,022,190	196,780,000							1,688,000,000	1,687,762,000	1,687,762,000		
9	Tài chính và khác	0	3,125,173,713	0	3,125,173,713	0	0	0	0	2,000,000,000	1,968,679,806	809,709,931	1,158,969,875	0
1	7237023 - NC đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long-Tiểu DATPMT		3,125,173,713		3,125,173,713					2,000,000,000	1,968,679,806	809,709,931	1,158,969,875	
C	Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu	36,780,243,679	36,780,243,679	0	28,037,284,646	9,305,824,533	9,305,824,533	9,305,824,533	0	326,070,000,000	326,025,908,000	279,722,533,859	46,303,374,141	44,092,000
1	Chương trình phát triển KTXH các vùng	25,148,831,679	25,148,831,679	0	20,178,872,646	1,168,528,000	1,168,528,000	1,168,528,000	0	165,100,000,000	165,100,000,000	141,050,355,203	24,049,644,797	0
1	7458147 - Kênh 14	120,438,286	120,438,286							30,100,000,000	30,100,000,000	29,088,721,619	1,011,278,381	
2	7207230 - Đường tỉnh 878	3,609,313,100	3,609,313,100		1,819,762,100					19,456,000,000	19,456,000,000	2,525,775,000	16,930,225,000	
3	7492635 - Tuyến Trảnh ĐT 868	4,261,016,400	4,261,016,400		3,864,914,000					35,544,000,000	35,544,000,000	30,977,623,184	4,566,376,816	
4	7492636 - ĐT 872B-(Đoạn QL50-ĐT 877)	4,750,712,893	4,750,712,893		3,774,182,546					20,000,000,000	20,000,000,000	19,885,477,400	114,522,600	
5	7108318 - 2014,Kho lưu trữ chuyển dụng tỉnh TG					1,168,528,000	1,168,528,000	1,168,528,000						
6	7510245 - Hạ tầng Kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy(GD1)	6,782,227,000	6,782,227,000		5,094,890,000					45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000		
7	7553199 - Đường vào trung tâm hành chính H TPD (Giai đoạn 2)	5,625,124,000	5,625,124,000		5,625,124,000					15,000,000,000	15,000,000,000	13,572,758,000	1,427,242,000	
2	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống GNTT, ổn định đời sống dân cư	0	0	0	0	0	0	0	0	93,837,000,000	93,792,908,000	76,170,648,216	17,622,259,784	44,092,000
1	7071805 - HT P Triền& bảo vệ Vùng Cây A.Trái ThNhiều - M Long									25,000,000,000	25,000,000,000	8,387,740,216	16,612,259,784	
2	7164737 - Nâng cấp đê biển Gò Công									62,000,000,000	62,000,000,000	60,990,000,000	1,010,000,000	
3	7642812 - 2017,NC Trung Tâm chữa bệnh-GD-LD XH-TG(2017-2019)									6,837,000,000	6,792,908,000	6,792,908,000		44,092,000

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Tổng số	Thanh toán		Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Số vốn thanh toán KLHT			Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
3	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	4,573,000,000	4,573,000,000	0	800,000,000	0	0	0	0	20,000,000,000	20,000,000,000	18,750,578,610	1,249,421,390	0
1	7436532 - Cảng cá Vàm Lăng kết hợp tránh, trú bão	4,573,000,000	4,573,000,000		800,000,000					20,000,000,000	20,000,000,000	18,750,578,610	1,249,421,390	
4	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	10,133,000,000	10,133,000,000	9,255,444,283	877,555,717	0
1	7607556 - Cải tạo nâng cấp BVDKTT TG									10,133,000,000	10,133,000,000	9,255,444,283	877,555,717	
5	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	7,058,412,000	7,058,412,000		7,058,412,000	8,137,296,533	8,137,296,533	8,137,296,533	0	20,000,000,000	20,000,000,000	17,495,507,547	2,504,492,453	0
1	7567258 - (2016) Đầu tư CSHT phát triển du lịch huyện Cái Bè	7,058,412,000	7,058,412,000		7,058,412,000	8,137,296,533	8,137,296,533	8,137,296,533		20,000,000,000	20,000,000,000	17,495,507,547	2,504,492,453	
6	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000	0	0
1	7237023 - NC đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long-Tiểu DATPMT									17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000		
D	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	0	0	0	0	40,066,000,000	28,090,179,000	21,650,843,000	6,439,336,000	11,971,432,000
1	7564070 - (2016) Cổng Bà Khúc (Xã Tân Thới)									12,000,000	11,675,000	11,675,000		
2	7195672 - Đường Trung Tâm xã Tân Thạnh(đoạn qua ấp Tân Đông)-TPĐ									1,000,000	698,000	698,000		
3	7422730 - Giao thông NT xã Tân Thạnh (Đề án 615-2013)									50,000,000	49,466,000	49,466,000		
4	7502001 - Đường Tư Thanh (xã Tân Thới)									35,000,000	34,818,000	34,818,000		
5	7564066 - (2016) Đường vào Lũy Pháo Đài (xã Phú Tân).									65,000,000	64,926,000	64,926,000		
6	7564075 - (2016) Đường cấp sông Cửa Tiểu (Xã Tân Thới)									60,000,000	59,038,000	59,038,000		
7	7564079 - (2016) Đường Thanh Xuân (Xã Tân Phú)									15,000,000	14,924,000	14,924,000		
8	7612954 - 2019,Đường Nguyễn Văn Đại (xã Phú Đông)									1,770,000,000	1,267,293,000	1,006,754,000	260,539,000	502,707,000
9	7612958 - 2019,Cầu Kênh 3 (xã Phú Đông)									850,000,000	724,547,000	710,547,000	14,000,000	125,453,000
10	7612961 - 2019,Đường Tám Mèo(xã Phú Tân)									9,000,000,000	5,347,926,000	3,143,955,000	2,203,971,000	3,652,074,000
11	7612963 - 2019,Cầu Đê bao trên đường Bà Tiên 2(xã Phú Đông)									1,125,000,000	755,575,000	471,440,000	284,135,000	369,425,000
12	7612967 - 2019,Giao thông nông thôn xã Tân Phú (615-2013)									2,600,000,000	1,879,425,000	1,840,258,000	39,167,000	720,575,000
13	7629953 - 2019,Cầu Bàn Ranh 2									1,170,000,000	670,148,000	360,366,000	309,782,000	499,852,000
14	7629954 - 2019,Cầu Kênh Võ Văn Hên									1,270,000,000	691,789,000	356,053,000	335,736,000	578,211,000
15	7629957 - 2019,Đường cấp sông Cửa Trung-Tân Hòa(Đoạn 2)									1,690,000,000	1,177,695,000	955,650,000	222,045,000	512,305,000
16	7762195 - 2019,Đường Cà Thu(xã Phú Thạnh)									2,950,000,000	2,223,828,000	2,163,543,000	60,285,000	726,172,000
17	7762196 - 2019,Đường Đặng Tiến Hạnh đoạn 2(xã Phú Đông)									1,225,000,000	860,812,000	676,613,000	184,199,000	364,188,000
18	7762197 - 2019,Đường Xiêu Miêu									4,350,000,000	3,109,647,000	2,469,657,000	639,990,000	1,240,353,000
19	7762198 - 2019,Đường Bà Tiên 2(xã Phú Đông)									2,952,000,000	2,282,240,000	2,212,757,000	69,483,000	669,760,000
20	7400065 - Trung tâm dạy nghề huyện Tân Phú Đông-TPĐ13									153,000,000	152,320,000	152,320,000		
21	7422724 - Trường Mầm non Tân Thới-TPĐ13									77,000,000	76,065,000	76,065,000		
22	7456858 - Trường tiểu học Tân Phú									58,000,000	57,733,000	57,733,000		
23	7564082 - (2016) Trường Tiểu học Phú Tân (xã Phú Tân)									22,000,000	21,948,000	21,948,000		
24	7762194 - 2019,Trường THCS Phú Đông									8,566,000,000	6,555,643,000	4,739,639,000	1,816,004,000	2,010,357,000
E	Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu (Vốn nước ngoài)	776,190,014,706	0	0	0	0	5,323,000,000	0	0	527,102,000,000	453,561,899,546	453,561,899,546	0	73,540,100,454
1	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	776,190,014,706	0	0	0	0	5,323,000,000	0	0	527,102,000,000	453,561,899,546	453,561,899,546	0	73,540,100,454
1	7281107 - Nâng cấp hệ thống kiểm soát xâm nhập mặn vùng Gò Công	94,766,406,394								15,360,000,000	13,764,117,320	13,764,117,320		1,595,882,680
2	7281125 - Kiểm soát và giảm rủi ro do vùng Ba Rài - Phú An	140,832,225,446								151,240,000,000	145,929,230,655	145,929,230,655		5,310,769,345
3	7491010 - 2016,Chuyển đổi Nông Nghiệp bền Vững Tại Việt Nam(2015-2020)	38,056,732,085								45,000,000,000	14,246,483,433	14,246,483,433	-	30,753,516,567

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
4	7748110 - Tăng cường QLDD và CSDL đất đai (VILG)									6,737,000,000	-	-	-	6,737,000,000
5	7237023 - NC đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long-Tiểu DATPMT	502,534,650,781	-	-	-	5,323,000,000	-	-	0	308,765,000,000	279,622,068,138	279,622,068,138		29,142,931,862
F	Vốn trái phiếu Chính phủ	71,778,277,385	38,169,713,700	0	24,099,413,700	455,781,622,615	455,781,622,615	16,383,148,000	439,398,474,615	600,000,000,000	338,879,162,394	36,504,980,009	302,374,182,385	261,120,837,606
	Y tế	51,349,473,385	29,671,987,000	0	15,601,687,000	448,650,526,615	448,650,526,615	9,611,014,000	439,039,512,615	588,500,000,000	327,379,162,394	25,004,980,009	302,374,182,385	261,120,837,606
1	7626268 - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang	51,349,473,385	29,671,987,000		15,601,687,000	448,650,526,615	448,650,526,615	9,611,014,000	439,039,512,615	588,500,000,000	327,379,162,394	25,004,980,009	302,374,182,385	261,120,837,606
	Giáo dục	20,428,804,000	8,497,726,700	0	8,497,726,700	7,131,096,000	7,131,096,000	6,772,134,000	358,962,000	11,500,000,000	11,500,000,000	11,500,000,000	0	0
1	7670640 - 2018,Các dự án kiến cổ hóa trường lớp học TX Gò Công	3,199,900,000	553,168,000		553,168,000					2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000		
2	7675867 - 2018,Các DA kiến cổ hóa TH mẫu giáo, Tiểu học GGD	8,100,000,000	4,459,000,000		4,459,000,000					8,280,000,000	8,280,000,000	8,280,000,000		
3	7675884 - 2018,Các DA kiến cổ hóa trường lớp học MG TH TPD	8,700,000,000	3,485,558,700		3,485,558,700					1,020,000,000	1,020,000,000	1,020,000,000		
4	7738194 - 2018,Trường mầm non Tân Thạnh	428,904,000				7,131,096,000	7,131,096,000	6,772,134,000	358,962,000					
G	Vốn tăng thu ngân sách TW 2018	0	0	0	0	0	0	0	0	2,186,000,000,000	1,733,858,984,682	60,375,652,455	1,673,483,332,227	452,141,015,318
1	7757912 - 2019,Đường Cao Tốc Trung Lương-Mỹ Thuận GD 1-BOT									410,000,000,000				410,000,000,000
2	7757912 - 2019,Đường Cao Tốc Trung Lương-Mỹ Thuận GD 1-BOT									1,776,000,000,000	1,733,858,984,682	60,375,652,455	1,673,483,332,227	42,141,015,318
H	Nguồn dự phòng NSTW 2019	0	0	0	0	0	0	0	0	80,000,000,000	0	0	0	80,000,000,000
1	7830973 - CT Xói lở bờ biển Gò Công Đông (Xói lở bờ biển Gò Công Đông và xói lở bờ biển phía Nam khu du lịch Gò Công Đông) - Đoạn từ K18+100 K19+375									30,000,000,000				30,000,000,000
2	7830972 - CT xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cũ lao Tân Phong (đoạn 2), xã Tân Phong, huyện Cai Lậy									25,000,000,000				25,000,000,000
3	7830969 - CT xử lý sạt lở bờ Bắc rạch Bảo Định, thành phố Mỹ Tho (áp 3A và áp 1)									25,000,000,000				25,000,000,000
I	Vốn tăng thu, kết dư NS cấp tính các năm trước chuyển sang năm 2019	12,017,188,000	8,097,777,000	0	8,097,777,000	0	0	0	0	91,000,000,000	87,799,397,965	48,959,640,465	38,839,757,500	0
1	7778800 - Mở rộng cơ sở Cai nghiệm Ma Túy Tiền Giang									31,500,000,000.00	31,500,000,000.00	2,342,000,000.00	29,158,000,000.00	
2	7778253 - Trụ số tiếp công dân tỉnh									9,500,000,000.00	9,133,401,499.00	9,133,401,499.00		
3	7711202 - 2018,Cải tạo, n,c Đường tỉnh 879C (QL 50 -cầu Ông Văn)	5,517,188,000.00	2,952,079,000.00		2,952,079,000.00					6,862,000,000.00	6,862,000,000.00	6,862,000,000.00		
4	7764048 - 2019,SC Đường tỉnh 873B đoạn Tân Tây-đường huyện 06									2,500,000,000.00	2,500,000,000.00	2,500,000,000.00		
5	7764051 - 2019,SC Đường tỉnh 879 đoạn cầu Long Hòa-Bến Tranh									2,500,000,000.00	2,500,000,000.00	2,013,622,000.00	486,378,000.00	
6	7683506 - 2018,Đường dọc sông Tiền nối dài ĐT 864 (nhựa mặt đườn	6,500,000,000.00	5,145,698,000.00		5,145,698,000.00					16,260,000,000.00	16,260,000,000.00	15,660,000,000.00	600,000,000.00	
7	7752018 - 2019,Đường Trầm Bàu thuộc phạm vi 2 xã An Cư - ĐH Hiệp									1,000,000,000.00	1,000,000,000.00	1,000,000,000.00		
8	7801688 - 2019,N,c s,c các hmc lễ hội Lăng cổ Đông Hòa Hiệp									700,000,000.00	599,614,000.00	599,614,000.00		
9	7753606 - Đường vào Trường TH áp 9A Xã Mỹ Thành Nam									1,500,000,000.00	1,500,000,000.00	1,479,312,000.00	20,688,000.00	
10	7743308 - Đường Bắc Sông Cũ xã Mỹ Hạnh Đông									740,000,000.00	740,000,000.00	740,000,000.00		
11	7796013 - Chính trang đường 30,4									2,500,000,000.00	2,412,605,500.00	2,217,810,500.00	194,795,000.00	
12	7796014 - Chính trang Đường tỉnh 868(Đoạn từ QL1 - Cầu Sa Rài)									3,000,000,000.00	3,000,000,000.00	1,954,103,500.00	1,045,896,500.00	
13	7619135 - (2017)-Đường liên xã Bàn Long - Hữu Đạo									2,700,000,000.00	2,053,857,966.00	2,053,857,966.00		
14	7798317 - (2019)- Đường huyện 27B, Chợ Gạo									938,000,000.00	938,000,000.00		938,000,000.00	
15	7798318 - (2019)- Đường huyện 30B, CG									1,500,000,000.00	1,500,000,000.00		1,500,000,000.00	
16	7798319 - (2019)- Đường phía Đông CV huyện Chợ Gạo									900,000,000.00	900,000,000.00		900,000,000.00	
17	7798320 - (2019)- Đường Lô Đình huyện Chợ Gạo									900,000,000.00	900,000,000.00		900,000,000.00	
18	7792983 - (2019)- Đường Đồng kênh N8, huyện Gò Công Tây									3,500,000,000.00	3,499,919,000.00	403,919,000.00	3,096,000,000.00	

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
19	7806036 - (2019)- Nâng cấp đg cấp kênh Láng Biển xã Tân Thành									2,000,000,000.00				
J	Nguồn dự phòng NSTW phân bổ năm 2018 kéo dài sang năm 2019	0	0	0	0	160,000,000,000	155,000,000,000	150,613,485,000	4,386,515,000	0	0	0	0	0
1	7708670 - 2018,X lý S lờ Sông Ba Rài-TXCL(Cầu CL - UB xã Tân Bình					50,000,000,000	50,000,000,000	49,027,374,000	972,626,000					
2	7708671 - 2018,X lý S Lờ bờ sông Tiền Cù Lao Tân Long-TPMT					30,000,000,000	30,000,000,000	29,322,237,000	677,763,000					
3	7708672 - 2018,X lý S Lờ sông Tiền KV Cù Lao Tân Fong-X Tân Fon					15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000						
4	7708673 - 2018,X lý S Lờ KV Cồn Công - Phú Tân - H Tân Phú Đông					35,000,000,000	35,000,000,000	34,296,766,000	703,234,000					
5	7745682 - 2018,Bờ kè phía Tây sông Ba Rài (Đoạn K1+115-K1+565)					30,000,000,000	25,000,000,000	22,967,108,000	2,032,892,000					
K	CÁC CÔNG TRÌNH CÒN TẠM ỨNG KHO BẠC	1,400,016,744,693	176,998,141,839	339,077,100	64,418,543,329	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Vốn trái phiếu chính phủ	363,795,177,975	14,791,378,248	0	12,807,833,802	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7041815 - Dự án 5 kênh Bắc Quốc Lộ I	285,913,186,673	13,716,427,508		12,807,833,802									
2	7237023 - NC đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu DATPMT	40,469,233,643	36,369,000											
3	7118104 - Đường và kè sông Tiền khu vực Tp Mỹ Tho	37,412,757,659	1,038,581,740											
II	Vốn cân đối ngân sách địa phương (nguồn thu sử dụng đất kết dư các năm trước)	1,954,000,000	1,954,000,000	0	1,954,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7713888 - (2018)-Trái đất 0x4 để dọc kênh 3 - h.GCD	1,954,000,000	1,954,000,000		1,954,000,000									
III	Kết dư, tăng thu XSKT năm 2016 chuyển sang	46,503,720,236	5,932,852,091	0	5,674,553,091	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7607556 - Cải tạo nâng cấp BVĐKTT TG	46,503,720,236	5,932,852,091		5,674,553,091									
IV	Tăng thu XSKT năm 2018	8,000,000,000	553,731,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7617815 - Đường Bình Phú - Bình Thạnh(DH.65)	8,000,000,000	553,731,000											
V	XSKT (kết dư, tăng thu)	43,796,633,000	11,386,758,700	13,111,000	11,298,647,700	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7673817 - 2018,Công Chùa,Công Mương Lộ&Công Rạch Sơn trên ĐT 864	11,500,000,000	140,395,000		140,395,000									
2	7711203 - 2018, N, cấp m, r Đường Phan V Mười Hai xã Trung Hòa H.CG	2,987,810,000	1,259,403,000		1,259,403,000									
3	7705486 - (2018)Đường Bắc Cà Chuối áp 6, 7 xã Tân Bình	2,000,000,000	288,322,700		288,322,700									
4	7705489 - (2018)Đường Bắc Sông Cũ xã Mỹ Hạnh Trung	3,000,000,000	759,757,000	13,111,000	746,646,000									
5	7714729 - (2018)- Đê sông Tiền (Hòa Định - Xuân Đông)	9,151,000,000	2,763,586,000		2,688,586,000									
6	7702352 - (2018) - HTTN dọc theo tuyến QL50	1,500,000,000	28,426,000		28,426,000									
7	7707907 - (2018)-NC, MR Đường Bình Thọ Đông, Bình Hưng, xã BPhan	5,000,000,000	2,231,410,000		2,231,410,000									
8	7711200 - (2018)- Đường Kênh Ngang (DH27E), h. Chợ Gạo	4,000,000,000	197,459,000		197,459,000									
9	7713887 - (2018)-Cầu Gò Xoài - GCD	4,657,823,000	3,718,000,000		3,718,000,000									
VI	Nguồn dự phòng ngân sách TW phân bổ năm 2017 kéo dài sang năm 2018	1,742,453,000	1,742,453,000	0	1,741,440,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7142594 - DA bờ kè phía Tây sông Ba Rài	879,147,000	879,147,000		878,134,000									
2	7666606 - 2017,Ph chống X lợ,ôn định bờ Sông Tiền KV Cù Lao Tân Long	863,306,000	863,306,000		863,306,000									
VII	Tin dụng ưu đãi	34,527,265,904	8,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7458147 - Kênh 14	34,527,265,904	8,000,000											
VIII	Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu	5,783,933,469	5,783,933,469	128,037,000	186,974,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7366069 - Xứ lý chống ngập dọc sông Bảo Định	199,563,000	199,563,000	128,037,000	71,526,000									
2	7207225 - Các cầu trên ĐT 864	34,985,800	34,985,800											
3	7301733 - Đường tỉnh 871 B	115,448,000	115,448,000		115,448,000									
4	7269481 - Đường dọc sông Tiền(núi dài ĐT 864)	26,000,000	26,000,000											
5	7567258 - (2016) Đầu tư CSHT phát triển du lịch huyện Cái Bè	5,397,936,669	5,397,936,669											

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
							Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
6	7510227 - Đường vào KCN Tân Hương, huyện Châu Thành	10,000,000	10,000,000											
IX	Vốn Trung ương bổ sung (hoàn trả ngân sách tỉnh)	45,000,000,000	1,327,263,000	0	1,257,263,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7510245 - Hạ tầng Kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy(GĐ1)	45,000,000,000	1,327,263,000		1,257,263,000									
X	Vay tạm ứng tiền ngân Kho bạc	72,280,423,592	9,330,862,477	0	7,090,918,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7207230 - Đường tỉnh 878	72,280,423,592	9,330,862,477		7,090,918,000									
XI	Xổ số kiến thiết	544,924,808,577	112,844,045,830	2,688,000	13,071,847,266	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	340,372,338,412	97,418,901,131	2,688,000	2,504,532,916	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7381684 - Trường THPT Chuyên TG	193,033,667,000	66,500,000,000											
2	7438321 - Trường THPT Tân Thời	9,166,317,000	158,545,000											
3	7144462 - Trung tâm HN, dạy nghề> việc làm TN Tiền Giang	1,902,688,000	1,902,688,000	2,688,000										
4	7569326 - (2016) Trường THCS Phan Văn Ba - huyện CB	36,319,433,174	230,600,000		87,000,000									
5	7549038 - Tiểu dự án giải phóng mặt bằng gđ 1 - Trường ĐHTG	79,822,933,238	28,217,068,131		2,417,532,916									
6	7619430 - 2017,TrườngTHCS Tân Lập 1	10,455,700,000	240,000,000											
7	7619431 - 2017,Trường Tiểu Học Hưng Thạnh	9,671,600,000	170,000,000											
2	Bảo hiểm xã hội	2,982,279,700	36,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7623799 - 2017/Tinh hội người Mù	2,982,279,700	36,000,000											
3	Các hoạt động kinh tế	144,009,892,465	11,315,212,699	0	6,515,382,350	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7036109 - N.Cấp & mở rộngĐT 877(đoạn cầuLong Bình - An.T.Thủy)	15,371,000	15,371,000											
2	7207225 - Các cầu trên ĐT 864	44,108,487,719	50,288,000		50,288,000									
3	7207230 - Đường tỉnh 878	5,000,000,000	4,241,061,350		4,234,061,350									
4	7301733 - Đường tỉnh 871 B	3,040,000,000	22,921,549											
5	7679882 - 2018,ĐT 877B(Đoạn qua TT Huyện TP Đồng)/2018-2020	5,000,000,000	3,893,804,000											
6	7506248 - Đường nội bộ Cụm Công nghiệp An Thạnh	2,823,297,433	57,140,000		57,140,000									
7	7696309 - (2018)Công trường rào Cụm Công nghiệp An Thạnh	942,222,980	10,972,800											
8	7269481 - Đường dọc sông Tiền(nối dài ĐT 864)	5,499,490,400	900,000,000		900,000,000									
9	7624132 - (2017) Đường Tây kênh 7, xã Hậu Mỹ Bắc A	9,593,222,000	3,400,000		3,400,000									
10	7448454 - Đường Bình Phú - Phú An huyện Cai Lậy	4,282,230,026	699,761,000											
11	7621189 - Chợ Tân Phú Thị xã Cai Lậy	7,087,100,707	185,267,000		185,267,000									
12	7629864 - Sửa chữa, cải tạo Đường Liên xã Mỹ Hạnh Trung - Tân Bi	6,251,187,860	286,001,000		286,001,000									
13	7629949 - (2017)-Đường ấp Dầu, xã Đồng Hòa, h. Châu Thành	7,108,000,000	151,000,000		151,000,000									
14	7616470 - 2017,Đường Đồng kênh Chín Hắc(ĐH45A)	10,450,000,000	150,000,000											
15	7690906 - (2018)- Chợ Long Bình xã Long Bình h. GCT	2,064,269,000	52,474,000		52,474,000									
16	7492201 - Đường huyện 16 A- h. Gò công Tây	20,601,820,400	486,763,000		486,763,000									
17	7616349 - (2017)- Đường Nguyễn Thị Bảy - thị trấn Vĩnh Bình	9,415,190,940	24,453,000		24,453,000									
18	7470422 - Bờ kè chợ Gò Công Đông (HM: Bờ kè + sân đường)	728,002,000	84,535,000		84,535,000									
4	Y tế, dân số và gia đình	4,356,298,000	102,272,000	-	102,272,000	-	-	-	0	-	-	-	-	-
1	7704261 - 2018,XD, c, t, s, c hàng rào, NVS các tr y tế... H Cái Bè	2,105,529,000	45,000,000		45,000,000									
2	7702348 - (2018)XD, CT, SC HR, sân đan và WC tại các TYT xã... H.CLậy	1,091,878,000	29,083,000		29,083,000									
3	7697039 - (2018) _XD, CT SC Hàng rào, Sân đan, Nhà VS... H. GCT	1,158,891,000	28,189,000		28,189,000									
5	Văn hóa Thông tin	47,271,000,000	2,709,215,000	0	2,687,215,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7679856 - (2018)Nhà Thiếu Nhi tỉnh Tiền Giang	47,200,000,000	2,638,215,000		2,638,215,000									

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2019	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2019				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
								Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
2	7699844 - (2018) Tu bổ, SC các khu di tích LS, VH cấp quốc gia	49,000,000	49,000,000		49,000,000									
3	7699845 - (2018) SC, XD nhà ở lưu trú Đoàn nghệ thuật TH TG	22,000,000	22,000,000											
6	Thế dục thể thao	5,933,000,000	1,262,445,000	0	1,262,445,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7680095 - (2018)-Cải tạo, nâng cấp đường chạy điền kinh - SVD TG	53,000,000	53,000,000		53,000,000									
2	7706826 - (2018)-CT, Nâng cấp Nhà thi đấu thể thao đa môn TG	5,880,000,000	1,209,445,000		1,209,445,000									
XII	Vốn đầu tư trong các lĩnh vực theo tiêu chí và nguồn thu sử dụng đất	231,708,328,940	11,342,864,024	195,241,100	9,335,066,470	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	21,905,945,280	397,431,000	0	237,431,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7621197 - (2017)Nhà làm việc (khu B) Khối văn phòng Sở Nông nghiệp	3,082,083,000	63,555,000		63,555,000									
2	7506246 - Cải tạo s,c tường rào hiện hữu & XD mới tường rào 3 phía còn lại CCN TMC	4,344,777,280	61,598,000		61,598,000									
3	7640413 - 2017,SC, CT Trụ Sở LV Huyện ủy Huyện TP(2017-2018)	7,777,150,000	160,000,000											
4	7620532 - (2017) SC, nâng cấp Trụ sở làm việc Huyện ủy h.Chợ Gạo	6,701,935,000	112,278,000		112,278,000									
2	Quốc phòng	65,841,467,912	835,054,545	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	120113335 - BCHQS Huyện Tân Phú Đông,QK9	68,247,000	68,247,000											
2	220150001 - Sơ Chi huy thống nhất Tỉnh (Công trình Tối Mật)	52,174,000,000	487,873,545											
3	220170006 - 2017,Trận Địa Pháo 85mm (Công trình Mật)	11,298,988,912	209,204,000											
4	220180009 - 2018,SC, NC Sân đường NB, HTTN - BCHQS tỉnh TG	2,300,232,000	69,730,000											
3	Các hoạt động kinh tế	143,960,915,748	10,110,378,479	195,241,100	9,097,635,470	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7387068 - 2016.Đề bao thị xã Gò Công	29,535,814,421	327,896,837	17,960,100	309,936,737									
2	7604790 - (2017)Kênh Trần Văn Đồng	11,956,007,772	236,584,859	53,294,000	183,290,859									
3	7604792 - (2017)Hệ thống cống dưới đê Bình Ninh huyện Chợ Gạo	11,074,000,000	217,205,000		217,205,000									
4	7604794 - (2017)Kênh Sơm Quy - Láng nửa	5,214,170,927	67,328,938	15,029,000	52,299,938									
5	7604797 - (2017)Kênh Tham thu	12,374,126,000	146,968,000	33,905,000	113,063,000									
6	7627326 - (2017) Xứ lý khẩn cấp kê chống sạt lở dọc sông BD,MT	12,032,785,000	325,555,000	75,053,000	250,502,000									
7	7458147 - Kênh 14	21,981,104,636	6,005,480,723		5,371,072,114									
8	7617937 - 2017,Cầu Hòa Tịnh trên ĐT 878B	18,000,000,000	292,720,500		109,627,200									
9	7618548 - (2017)Nâng cấp tuyến đê Bình Ninh(đoạn bên phà => DT877A)	10,093,081,000	236,000,000		236,000,000									
10	7619135 - (2017)-Đường liên xã Bàn Long - Hữu Đạo	11,699,825,992	2,254,638,622		2,254,638,622									